**Giải thích ý nghĩa của các trường thông tin trong Phần mềm**

**Quản lý chế biến lâm sản**

Tài liệu được biên soạn để sử dụng nội bộ cho Phần mềm quản lý chế biến lâm sản. Mục đích của tài liệu này là giúp những người sử dụng phần mềm có một cách hiểu chung về các trường thông tin được sử dụng cũng như một số điều kiện cần thiết khi cập nhật dữ liệu vào phần mềm này.

1. **Ý nghĩa của các trường thông tin trong Phần mềm quản lý chế biến lâm sản**
2. **Các thông tin khi đăng nhập**

**1.1. Tên người dùng:** Tên của bạn đăng ký để sử dụng trên hệ thống FIMS, Tên người dùng là duy nhất và được hệ thống thông báo nếu đã có người sử dụng tên truy cập này và đề nghị cung cấp tên truy cập khác phù hợp.

**1.2. Địa chỉ email của người dùng:** Địa chỉ email thường dùng của bạn, email này sẽ được dùng để nhận thôngbáo đăng ký thành công trên hệ thống FIMS và các thông tin khác từ hệ thống gửi cho bạn

**1.3. Xác nhận địa chỉ email**: Nhập lạiđịa chỉ email để hệ thống kiểm tra địa chỉ email bạn cung cấp đã chính xác chưa. Nếu không phù hợp với địa chỉ email đã cho thì hệ thống sẽ có thông báo cảnh báo.

**1.4. Mật khẩu**: Mật khẩu để người dùng sử dụng khi đăng nhập vào hệ thống cùng với tên người dùng.

**1.5. Điện thoại**: Số điện thoại của người dùng cung cấp để khi cần thiết thì FIMS sẽ liên lạc.

**2. Các thông tin để đăng ký vào hệ thống FIMS**

2.1. Tên doanh nghiệp: Tên của doanh nghiệp đã đăng ký với các cơ quan chức năng quản ký khi đăng ký hoạt động kinh doanh.

2.2. Địa chỉ email của doanh nghiệp: Địa chỉ hộp thư điện tử của doanh nghiệp khi sử dụng. Có thể giống với địa chỉ email của người sử dùng.

2.3. Mã số thuế: Mã số của doanh nghiệp do cơ quan thuế quản lý cung cấp. Mã số thuế cần được khai báo chính xác.

2.4. Ngày được cấp mã số thuế: Ngày cơ quan quản ký thuế cấp mã số thuế.

2.5. Địa điểm của văn phòng doanh nghiệp: địa chỉ nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động kinh doanh.

2.6. Điện thoại của doanh nghiệp: Số điện thoại liên lạc của doanh nghiệp

2.7. Địa chỉ trang Web của doanh nghiệp (có thể không có)

2.8. Chủ doanh nghiệp: Tên của chủ doanh nghiệp đã đăng ký với có quan quản lý

2.9. Địa chỉ của các doanh nghiệp (công ty) thành viên: Nếu doanh nghiệp có hưn 1 trụ sở và có thông báo đăng ký hoạt động kinh doanh

2.10. Phân loại doanh nghiệp theo chủ sở hữu: Cung cấp loại hình doanh nghiệp như đã đăng ký với cơ quan quản ký có thẩm quyền. Chủ sở hữu như Doanh nghiệp quốc doanh, công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty liên doanh, Hợp tác xã, Các loại khác. Người dùng lựa chọn danh sách khi hệ thống hỏi.

2.11. Phân loại doanh nghiệp theo nguồn vốn đóng góp: Cung cấp loại vốn cho doanh nghiệp bằng cách chọn từ danh sách đề xuất như Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Doanh nghiệp 100% vốn trong nước, Đối tác hợp doanh.

2.12. Phân loại theo sản phẩm chính của doanh nghiệp: Căn cứ vào các loại sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất cung cấp ra thị trường. Doanh nghiệp chọn từ danh sách các loại loại doanh nghiệp được đề xuất như Gỗ xẻ, Dăm gỗ, Ván panel, Gỗ dán, Đồ gỗ, Ván sàn, Giấy và bột giấy, Nhiên liệu sinh học, Loại khác.

2.13. Diện tích rừng do doanh nghiệp quản lý : Doanh nghiệp thực hiện khai báo số ha rừng đã được cơ quan có thẩm quyền giao quyền sử dụng

**3. Các thông tin khai báo cho nhà máy mới vào hệ thống FIMS**

3.1. Tên nhà máy: Tên của nhà máy đã đăng ký với các cơ quan chức năng quản ký khi đăng ký hoạt động kinh doanh.

3.2. Mã số thuế: Mã số của nhà máy do cơ quan thuế quản lý cung cấp. Mã số thuế cần được khai báo chính xác.

3.3. Địa điểm của văn phòng nhà máy: địa chỉ nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động kinh doanh.

3.4. Điện thoại của nhà máy: Số điện thoại liên lạc của nhà máy dùng để liên lạc

3.5. Địa chỉ email của nhà máy: Địa chỉ hộp thư điện tử của nhà máy khi sử dụng. Có thể giống với địa chỉ email của người sử dùng.

3.6. Chủ nhà máy: Tên của chủ doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan quản lý

3.7. Địa chỉ của các nhà máy thành viên: Nếu nhà máy có hơn 1 trụ sở và có thông báo đăng ký hoạt động kinh doanh.

3.8. Sự liên quan của công ty: Sự liên quan của nhà máy thường sẽ được tự động cập nhật khi chọn địa điểm trên bản đồ.

3.9. Loại hình chế biến: Người dùng lựa chọn Sơ chế hay công ty chế biến

3.10. Nhóm ngành chế biến: Người dùng lựa chọn nhóm chế biến phu fhowpj với nhà máy của mình như Công nghiệp chế biến gỗ tròn và lâm sản ngoài gỗ, Công nghiệp chế biến sơ cấp (gỗ xẻ), Công nghiệp chế biến gỗ thứ cấp (ván, ép, đồ gỗ, ván sàn, đồ mộc), Bột giấy và công nghiệp giấy, Công nghiệp năng lượng sinh học, Công nghiệp chế biến lâm sản ngoài gỗ.

3.11. Loại hình chủ công ty: Người dùng lựa chọn các loại trong bảng phân loại như Công ty quốc doanh, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty liên doanh, Hợp tác xã, Loại khác.

3.12. Chứng chỉ của nhà máy: Loại chứng chỉ nhà máy, cơ sở chế biến theo phân loại quốc tế, người dùng lựa chọn các loại chứng chỉ phù hợp với nhà máy của mình như chứng chỉ Quản lý chất lượng, Sức khỏe và an toàn lao động, Môi trường bền vững.

3.13. Hệ thống phân loại tổ chức: Hệ thống phân loại tổ chức (OCS) để đánh giá định kỳ mức độ rủi ro của doanh nghiệp liên quan đến việc tuân thủ theo các yêu cầu của VNTLAS. Phân tổ chức có mức rủi ro thấp và rủi ro cao.

3.14. Công suất đầu vào theo thiết kế: Là công suất tối đa của một nhà máy để chế biến từ nguyên liệu thô thành thành phẩm cuối cùng.

3.15. Công suất đầu ra của nhà máy: Là công suất tối đa của nhà máy chế biến để sản xuất thành phẩm cuối cùng cung cấp ra thị trường.

3.16. Số lượng cán bộ nhân viên: Tổng số cán bộ công nhân viên thuộc nhà máy quản lý

3.16A: Quản lý: Số lượng cán bộ ở vị trí quan lý

3.16B: Giám sát: Số lượng cán bộ ở vị trí giám sát

3.16C: Công nhân: Số lượng công nhân làm ra sản phẩm

3,16D: Nhân viên hố trợ: Số lượng nhân viên làm nhiệm vụ hỗ trợ

3.16E: Nhân viên khác

3.17. Sản phẩm chính: Là những sản phẩm chính do chế biến sơ cấp và thứ cấp sản xuất như Gỗ xẻ, Dăm gỗ, Ván panel, Gỗ dán, Đồ gỗ, Ván sàn, Giấy và bột giấy, Nhiên liệu sinh học, Loại khác.

3.18. Sản phẩm phụ: Các sản phẩm phụ hoặc sản phẩm phụ tiềm năng mà nhà máy sản xuất thương mại.

**4. Doanh nghiệp sơ chế, nhập dữ liệu đầu vào**

4.1. Khối lượng gỗ tròn theo loài: Khối lượng gỗ khai thác gồm gỗ rừng trồng và gỗ thu hoạch tại lô rừng hoặc sản phẩm chế biến sơ cấp hoặc gỗ kinh doanh / nhập khẩu trong nước , được vận chuyển bằng đường bộ hoặc từ các nhà máy sơ cấp đến cổng nhà máy chế biến. Phân thành nhóm từ 1 đến 8 theo bảng phân loại gỗ sử dụng ở Việt Nam. Khối lượng gỗ nhập vào được tính bằng m3 trong thời gian báo cáo được qui định.

4.2. Khối lượng gỗ tồn kho phân theo loài: Khối lượng gỗ tròn đã đươc nhập vào kho của nhà máy nhưng đang chờ chế biến, được tính bằng m3

4.3. Khối lượng gỗ đầu vào phân theo chủ rừng: Lượng gỗ tròn được nhập theo loài gỗ được khai thác từ rừng đã giao cho chủ rừng quản lý, đơn vị tính m3. Chủ rừng là các đơn vị, tổ chức, các hộ gia đình, hộ cá thể, cộng đồng làng xã những người được giao hoặc nhận khoán đất rừng, có quyền chăm sóc, sử dụng cũng như quyền sở hữu đối với diện tích rừng nhận chăm sóc bảo vệ được nhà nước công nhận, hoặc có quyền chuyển nhượng diện tích này cho chủ rừng khác. Mã loại chủ rừng đề cập đến diện tích của lô. Có các loại chủ rừng như Hộ gia đình, Cộng đồng, UBND xã, Ban quản lý bảo vệ rừng phòng hộ, Lâm trường quốc doanh, Công ty lâm nghiệp, Doanh nghiệp tư nhân, Doanh nghiệp nước ngoài, BQL rừng đặc dụng, Đơn vị vũ trang, Loại chủ rừng khác.

4.4. Nhập nguyên liệu thô theo nguồn gốc: Khối lượng gỗ tròn được nhập vào nhà máy được phân thành các nguồn khác nhau như gỗ nội địa và gỗ nhập khẩu theo hệ thống phân loại gỗ hợp pháp của Việt Nam trong thời gian báo cáo (VNTLAS), đơn vị tính m3.

4.5. Nhập nguyên liệu thô theo đơn vị khai thác: Đơn vị hoặc tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện việc khai thác một diện tích rừng nhất định và việc vận chuyển gỗ là kết quả của quá trình thu mua nguyên liệu thô về nhà máy. Một số đơn vị khai thác như Chủ rừng hoặc tư vấn liên quan đến chủ rừng, UBND xã, huyện, tỉnh, Sở NN&PTNT, BQL rừng, Đơn vị khai thác hoặc các chủ rừng. Đơn vị tính m3.

4.6. Nhập nguyên liệu thô theo chương trình chứng chỉ: Chương trình cấp chứng chỉ rừng là một cơ chế để thực hiện việc theo dõi, truy xuất và dán nhãn đối với nguồn gốc lâm sản, gỗ, các sản phẩm bột giấy nơi mà có tiêu chuẩn quản lý chất lượng có sự khác biệt so với những tiêu chuẩn đã được thống nhất. Khối lượng gỗ được nhập vào phân theo loại chứng chỉ rừng như FSC, PEFC, Gỗ được kiểm soát, Truy xuất nguồn gốc gỗ tự nguyện, Loại khác.

4.7. Nhập nguyên liệu thô theo mã HS: Nguyên liệu được nhập vào theo phân loại của mã HS tương ứng. Chỉ số này chủ yếu áp dụng với những nguyên liệu được nhập khẩu đã qua kahi báo Hải quan, đơn vị tính m3.

**5. Doanh nghiệp nhập dữ liệu đầu ra**

5.1. Nhập dữ liệu đầu ra theo loại sản phẩm: là những thành phẩm chính, sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến gỗ sơ cấp và thứ cấp, Khối lượng được phân theo loại sản phẩm và loại gỗ trong giai đoạn báo cáo. Đơn vị tính tấn hoặc m3.

5.2. Nhập dữ liệu đầu ra theo chương trình chứng chỉ: Số lượng các thành phẩm đạt chứng chỉ do một nhà máy sản xuất theo quy định trong các chương trình chứng chỉ. Các chứng chỉ như FSC, PEFC, loại khác …. Đơn vị tính tấn hoặc m3.

5.3. Nhập dữ liệu đầu ra theo thị trường hướng tới: Số lượng các thành phẩm do một đơn vị/nhà máy sản xuất để phục vụ cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế, ví dụ như thị trường nội địa, thị trường quốc tế. Đơn vị tính tấn hoặc m3.

5.4. Lượng tồn kho theo loại sản phẩm: Là những sản phẩm chính đang tồn kho của ngành chế biến gỗ sơ cấp và thứ cấp sản xuất. Các loại sản phẩm như Gỗ xẻ, Dăm gỗ, Gỗ panel, Gỗ dán, Đồ gỗ, Ván sàn, Bột giấy và giấy, Năng lượng sinh học, Loại khác. Đơn vị tính tấn hoặc m3.

5.5. Nhập dữ liệu đầu ra theo mã HS: Khối lượng sản phẩm xuất bán theo các mã HS trong giai đoạn báo cáo. Đơn vị tính tấn hoặc m3.

**6. Doanh nghiệp chế biến (thứ cấp) nhập dữ liệu đầu vào theo tháng**

6.1. Khối lượng gỗ tròn theo loài: Khối lượng gỗ khai thác gồm gỗ rừng trồng và gỗ thu hoạch tại lô rừng hoặc sản phẩm chế biến sơ cấp hoặc gỗ kinh doanh / nhập khẩu trong nước , được vận chuyển bằng đường bộ hoặc từ các nhà máy sơ cấp đến cổng nhà máy chế biến. Phân thành nhóm từ 1 đến 8 theo bảng phân loại gỗ sử dụng ở Việt Nam. Khối lượng gỗ nhập vào được tính bằng m3 trong thời gian báo cáo được qui định.

6.2. Khối lượng gỗ tồn kho phân theo loài: Khối lượng gỗ tròn đã đươc nhập vào kho của nhà máy nhưng đang chờ chế biến, được tính bằng m3

6.3. Nhập nguyên liệu thô theo chương trình chứng chỉ: Chương trình cấp chứng chỉ rừng là một cơ chế để thực hiện việc theo dõi, truy xuất và dán nhãn đối với nguồn gốc lâm sản, gỗ, các sản phẩm bột giấy nơi mà có tiêu chuẩn quản lý chất lượng có sự khác biệt so với những tiêu chuẩn đã được thống nhất. Khối lượng gỗ được nhập vào phân theo loại chứng chỉ rừng như FSC, PEFC, Gỗ được kiểm soát, Truy xuất nguồn gốc gỗ tự nguyện, Loại khác.

6.4. Nhập nguyên liệu thô theo nguồn gốc: Khối lượng gỗ tròn được nhập vào nhà máy được phân thành các nguồn khác nhau như gỗ nội địa và gỗ nhập khẩu theo hệ thống phân loại gỗ hợp pháp của Việt Nam trong thời gian báo cáo (VNTLAS), đơn vị tính m3.

6.5. Nhập nguyên liệu thô theo mã HS: Nguyên liệu được nhập vào theo phân loại của mã HS tương ứng. Chỉ số này chủ yếu áp dụng với những nguyên liệu được nhập khẩu đã qua kahi báo Hải quan, đơn vị tính m3.

7. **Doanh nghiệp chế biến (thứ cấp) nhập dữ liệu đầu ra theo tháng**

7.1. Nhập dữ liệu đầu ra theo loại sản phẩm: là những thành phẩm chính, sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến gỗ sơ cấp và thứ cấp, Khối lượng được phân theo loại sản phẩm và loại gỗ trong giai đoạn báo cáo. Đơn vị tính tấn hoặc m3.

7.2. Nhập dữ liệu đầu ra theo chương trình chứng chỉ: Số lượng các thành phẩm đạt chứng chỉ do một nhà máy sản xuất theo quy định trong các chương trình chứng chỉ. Các chứng chỉ như FSC, PEFC, loại khác …. Đơn vị tính tấn hoặc m3.

7.3. Nhập dữ liệu đầu ra theo thị trường hướng tới: Số lượng các thành phẩm do một đơn vị/nhà máy sản xuất để phục vụ cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế, ví dụ như thị trường nội địa, thị trường quốc tế. Đơn vị tính tấn hoặc m3.

7.4. Lượng tồn kho theo loại sản phẩm: Là những sản phẩm chính đang tồn kho của ngành chế biến gỗ sơ cấp và thứ cấp sản xuất. Các loại sản phẩm như Gỗ xẻ, Dăm gỗ, Gỗ panel, Gỗ dán, Đồ gỗ, Ván sàn, Bột giấy và giấy, Năng lượng sinh học, Loại khác. Đơn vị tính tấn hoặc m3.

7.5. Nhập dữ liệu đầu ra theo mã HS: Khối lượng sản phẩm xuất bán theo các mã HS trong giai đoạn báo cáo. Đơn vị tính tấn hoặc m3.